

Thời gian: 01/01/2026 - 31/01/2026

Bộ phận: Phòng Kỹ thuật công nghệ và Môi trường - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất

Người lập: Nguyễn Thị Thu Chức vụ: Nhân viên giám sát môi trường

**BÁO CÁO THÔNG SỐ TRẠM QUAN TRẮC NƯỚC THẢI TỰ ĐỘNG LIÊN TỤC CỦA HỆ THỐNG XỬ LÝ
NƯỚC THẢI NHÀ GA QUỐC TẾ T2**

Thông số theo QCVN 14:2008//BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K=1,0)

Bảng thống kê số liệu quan trắc tháng 01 năm 2026

Thông số	Total2 (Trạm 1) (m3)	Total1 (Trạm 1) (m3)	FlowOut (Trạm 1) (m3/h)	Flow In2 (Trạm 1) (m3/h)	Flow In1 (Trạm 1) (m3/h)	NH4 (Trạm 1) (mg/l)	Temp (Trạm 1) (oC)	TSS (Trạm 1) (mg/l)	pH (Trạm 1)	COD (Trạm 1) (mg/l)
01/01	425685,19	199678,31	61,74	46,88	21,22	4,03	31,07	49,82	7,51	69,63
02/01	426693,26	200242,13	56,76	40,44	27,40	4,55	31,00	49,67	6,51	63,93
03/01	427737,24	200954,39	60,97	46,07	28,25	5,97	31,01	49,68	6,25	63,14
04/01	428762,87	201639,78	57,22	41,63	27,93	6,59	31,02	49,57	6,07	64,01

Thông số	Total2 (Trạm 1) (m3)	Total1 (Trạm 1) (m3)	FlowOut (Trạm 1) (m3/h)	Flow In2 (Trạm 1) (m3/h)	Flow In1 (Trạm 1) (m3/h)	NH4 (Trạm 1) (mg/l)	Temp (Trạm 1) (oC)	TSS (Trạm 1) (mg/l)	pH (Trạm 1)	COD (Trạm 1) (mg/l)
05/01	429844,36	202244,41	62,30	46,88	20,82	6,68	31,05	49,32	7,29	73,93
06/01	430949,42	202896,75	56,24	43,49	37,66	6,80	30,72	49,83	8,33	79,51
07/01	431929,01	203595,54	57,47	41,22	26,94	6,86	30,38	50,59	6,87	70,79
08/01	432874,75	204253,89	49,67	37,21	36,40	5,76	30,28	50,13	5,81	63,04
09/01	433901,03	205001,03	60,65	46,03	37,34	5,25	30,09	49,90	5,71	65,39
10/01	434933,23	205859,01	59,57	44,09	44,54	4,32	29,87	50,24	6,06	66,28
11/01	436087,77	206491,77	66,79	48,69	20,80	4,25	29,91	50,25	6,22	67,23
12/01	437231,10	207078,49	57,72	50,88	35,05	4,33	30,01	50,13	5,74	64,87
13/01	438443,77	207744,46	59,33	45,68	26,58	4,38	30,10	49,98	6,03	68,17
14/01	439529,54	208494,03	60,27	45,09	48,53	4,18	30,20	50,47	5,54	64,17
15/01	440579,14	209552,86	59,47	44,26	47,19	3,98	30,23	50,11	5,98	68,81
16/01	441641,42	210591,97	54,74	42,80	41,84	3,61	30,33	50,34	6,58	72,40
17/01	442651,69	211386,40	61,58	43,36	27,60	3,28	30,28	50,31	7,03	72,74
18/01	443750,25	212078,49	60,55	45,56	24,60	3,09	30,36	50,02	7,53	83,51
19/01	444737,77	212760,30	51,98	38,43	29,38	3,16	30,36	49,86	7,01	88,08
20/01	445740,56	213320,33	63,52	48,77	20,90	3,37	30,24	49,67	6,29	81,81
21/01	446873,95	213901,75	57,38	41,98	25,26	3,52	30,24	49,31	6,90	89,40
22/01	447967,74	214516,90	59,64	45,92	28,38	3,77	30,29	48,99	6,77	89,89
23/01	448981,43	215243,42	50,66	39,49	32,21	4,27	30,15	48,87	6,91	91,41

Thông số	Total2 (Trạm 1) (m3)	Total1 (Trạm 1) (m3)	FlowOut (Trạm 1) (m3/h)	Flow In2 (Trạm 1) (m3/h)	Flow In1 (Trạm 1) (m3/h)	NH4 (Trạm 1) (mg/l)	Temp (Trạm 1) (oC)	TSS (Trạm 1) (mg/l)	pH (Trạm 1)	COD (Trạm 1) (mg/l)
24/01	450033,31	215956,50	69,31	50,90	30,14	4,51	30,33	49,19	6,40	84,39
25/01	451279,70	216521,65	64,96	48,03	19,43	4,47	30,40	48,88	7,42	91,10
26/01	452418,67	216980,92	66,29	49,90	19,40	3,05	30,50	37,64	5,95	68,59
27/01	453634,16	217464,03	71,92	54,63	22,23	1,66	30,56	27,87	6,59	56,57
28/01	455130,20	218018,23	73,45	54,94	19,82	1,78	30,61	28,50	7,52	68,63
29/01	456197,09	218425,23	64,13	42,91	16,12	1,99	30,56	28,58	6,67	61,12
30/01	457358,43	218854,19	69,85	49,46	17,51	1,79	30,62	30,28	7,21	65,08
31/01	458449,54	219253,29	60,75	45,26	16,48	1,68	30,61	30,43	7,52	69,96
Trung bình T01	441678,31	210032,27	60,87	45,51	28,32	4,09	30,43	46,08	6,65	72,50
Giá trị giới hạn theo QCVN 14:2008/B TNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K=1,0)	2.250 m3/ngày					10	-	100	5-9	-